

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

401

小 xiǎo

tính từ: nhỏ / trẻ

Tā bǐ nǐ xiǎo jǐ suì?

他比你小几岁?

Anh ấy nhỏ hơn bạn bao nhiêu tuổi?

402

小孩儿 xiǎoháir

danh từ: trẻ nhỏ / đứa trẻ

Zhè xiǎoháir zhēn kě'ài!

这小孩儿真可爱!

Đứa trẻ này thật đáng yêu!

403

小姐 xiǎojiě

danh từ: cô, chị

Xiǎojiě, qǐngwèn nǐ zhǎo shuí?

小姐，请问你找谁?

Chị ơi, xin hỏi chị tìm ai?

404

小朋友 xiǎopéngyǒu

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

danh từ: bạn nhỏ, trẻ con

Xiǎopéngyǒu men dōu xǐhuan gēn wǒ wánr.

小朋友们都喜欢跟我玩儿。

Trẻ con đều thích chơi với tôi.

405

小时 xiǎoshí

danh từ: giờ (đồng hồ), tiếng

Yí gè xiǎoshí duōshao qián?

一个小时多少钱?

Một tiếng hết bao nhiêu tiền?

406

小学 xiǎoxué

danh từ: trường tiểu học

Tā shì xiǎoxué lǎoshī.

他是小学老师。

Anh ấy là giáo viên trường tiểu học.

407

小学生 xiǎoxuéshēng

danh từ: học sinh tiểu học

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Wǒ zài jiāo xiǎoxuéshēng Yīngyǔ.

我在教小学生英语。

Tôi đang dạy học sinh tiểu học tiếng Anh.

408

笑 xiào

động từ: cười

Nǐmen zài xiào shénme?

你们在笑什么？

Các bạn đang cười gì vậy?

409

写 xiě

động từ: viết

Qǐng zài zhèr xiěxià nǐ de míngzi!

请在这儿写下你的名字！

Xin hãy viết tên của bạn ở đây!

410

谢谢 xièxie

động từ: cảm ơn

Xièxie nǐ de wǎnfàn!

谢谢你的晚饭！

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Cảm ơn bữa tối của bạn!

411

新 xīn

tính từ: mới

Nǐmen de xīn jiā zěnmeyàng?

你们的新家怎么样?

Nhà mới của các bạn thế nào?

412

新年 xīnnián

danh từ: năm mới / tết

Zhōngguó xīnnián shì nǎ yì tiān?

中国新年是哪一天?

Tết Trung Quốc là vào ngày nào?

413

星期 xīngqī

danh từ: tuần

Zhège xīngqī wǒ méiyǒu kè.

这个星期我没有课。

Tuần này tôi không có lớp.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

414

星期日 Xīngqīrì

danh từ: chủ nhật

Xīngqīrì wǒ bù gōngzuò.

星期日我不工作。

Chủ nhật tôi không làm việc.

415

星期天 Xīngqītiān

danh từ: chủ nhật

Túshūguǎn Xīngqītiān kāimén ma?

图书馆星期天开门吗？

Thư viện có mở cửa vào chủ nhật không?

416

行 xíng

được / ok

Wǒ xiànzài máng, yíhuìr dǎ gěi nǐ, xíng ma?

我现在忙，一会儿打给你，行吗？

Tôi đang bận, một lát nữa gọi bạn, được không?

417

休息 xiūxi

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

động từ: nghỉ ngơi

Yīshēng shuō nǐ yào duō xiūxi.

医生说你要多休息。

Bác sĩ nói bạn nên nghỉ ngơi nhiều hơn.

418

学 xué

động từ: học

Wǒ zài xué xiě Hànzì.

我在学写汉字。

Tôi đang học viết Hán tự.

419

学生 xuésheng

danh từ: học sinh

Nǐmen bān yǒu duōshao gè xuésheng?

你们班有多少个学生？

Lớp các bạn có bao nhiêu học sinh?

420

学习 xuéxí

động từ: học hành / học

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Jīntiān wǒmen xuéxí dì'èr kè.

今天我们学习第二课。

Hôm nay chúng ta học bài hai.

421

学校 xuéxiào

danh từ: trường học

Nǐmen xuéxiào yǒu duōdà?

你们学校有多大？

Trường của các bạn to đến mức nào?

422

学院 xuéyuàn

danh từ: học viện

Tā zài Běijīng Diànyǐng Xuéyuàn xuéxí.

他在北京电影学院学习。

Anh ấy đang học tại học viện phim ảnh Bắc Kinh.

423

要 yào

động từ: muốn / sắp / phải

Nǐ yào qù jiàn shuí?

你要去见谁？

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Bạn sắp đi gặp ai thế?

424

爷爷 yéye

danh từ: ông nội

Wǒ yéye yǒu wǔ gè érzi.

我爷爷有五个儿子。

Ông nội tôi có 5 người con trai.

425

也 yě

phó từ: cũng

Wǒ yě bù xǐhuan xià yǔ tiān.

我也不喜欢下雨天。

Tôi cũng không thích ngày mưa.

426

页 yè

lượng từ: trang

Zhè běn shū yǒu liǎng bǎi duō yè.

这本书有两百多页。

Quyển sách này có hơn 200 trang.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

427

— yī

số từ: một

Wǒmen děng le yí gè duō xiǎoshí.

我们等了一个多小时。

Chúng tôi đã đợi hơn 1 tiếng đồng hồ.

428

衣服 yīfu

danh từ: quần áo

Wǒ xiǎng mǎi jǐ jiàn xīn yīfu.

我想买几件新衣服。

Tôi muốn mua mấy bộ quần áo mới.

429

医生 yīshēng

danh từ: bác sĩ

Wǒ bù xiǎng zuò lǎoshī, wǒ xiǎng zuò yīshēng.

我不想做老师，我想做医生。

Tôi không muốn làm giáo viên, tôi muốn làm bác sĩ.

430

医院 yīyuàn

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

danh từ: bệnh viện

Wǒ méishìr, búyòng qù yīyuàn.

我没事儿，不用去医院。

Tôi không sao, không cần đi bệnh viện đâu.

431

一半 yíbàn

số từ: một nửa

Zhè yíbàn shì gěi nǐ de.

这一半是给你的。

Một nửa này là cho bạn.

432

一会儿 yíhuìr

danh từ: một lát

Qǐng děng yíhuìr, fàn mǎshàng jiù hǎo.

请等一会儿，饭马上就好。

Xin đợi một lát, cơm xong ngay giờ.

433

一块儿 yíkuàir

phó từ: cùng nhau

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Wǒmen xiǎoshíhou cháng zài yíkuài wánr.

我们小时候常在一块儿玩儿。

Chúng tôi hồi nhỏ thường chơi cùng nhau.

434

一下儿 yíxiàr

danh từ: (dùng sau động từ) một chút

Nǐ néng bāng wǒ ná yíxiàr ma?

你能帮我拿一下儿吗?

Bạn có thể giúp tôi cầm một chút được không?

435

一样 yíyàng

danh từ: giống nhau

Zhè liǎng gè fángjiān shì yíyàng de ma?

这两个房间是一样的吗?

Hai căn phòng này có giống nhau không?

436

一边 yìbiān

phó từ: cùng lúc / vừa

Wǒ chángcháng yìbiān zuòfàn, yìbiān tīng Zhōngwén.

我常常一边做饭，一边听中文。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Tôi thường vừa làm cơm, vừa nghe tiếng Trung.

437

一点儿 yìdiǎnr

danh từ: một chút / một tí

Nín néng kāi kuài yìdiǎnr ma?

您能开快一点儿吗?

Bạn có thể lái nhanh một chút được không?

438

一起 yìqǐ

phó từ: cùng

Wǒ bù xiǎng gēn wǒ bà mā zhù zài yìqǐ.

我不想跟我爸妈住在一起。

Tôi không muốn ở cùng với bố mẹ.

439

一些 yìxiē

lượng từ: một chút / một số

Wǒ mǎi le yìxiē ròu hé jī dàn.

我买了一些肉和鸡蛋。

Tôi đã mua một chút thịt và trứng gà.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

440

用 yòng

động từ: dùng

Wǒ néng yòng yíxià nǐ de shǒujī ma?

我能用一下你的手机吗?

Tôi có thể dùng điện thoại của bạn một chút được không?

441

有 yǒu

động từ: có

Nǐ yǒu shénme àihào ma?

你有什么爱好吗?

Bạn có sở thích gì không?

442

有的 yǒude

đại từ: một số

Zhèxiē yīfu yǒude hǎokàn, yǒude bù hǎokàn.

这些衣服有的好看，有的不好看。

Chỗ quần áo này, một số cái khá đẹp, một số thì không.

443

有名 yǒumíng

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

tính từ: nổi tiếng

Tā zài Zhōngguó fēicháng yǒumíng.

她在中国非常有名。

Cô ấy ở Trung Quốc vô cùng nổi tiếng.

444

有时候/有时 yǒushíhou / yǒushí

phó từ: thi thoảng / có lúc

Wǒ mā yǒushíhou huì zài wǎnshang gěi wǒ dǎdiànhuà.

我妈有时候会在晚上给我打电话。

Mẹ tôi thi thoảng sẽ gọi điện cho tôi vào buổi tối.

445

有(一)些 yǒu(yì)xiē

đại từ: một số

Yǒuxiē rén bù chī ròu.

有些人不吃肉。

Một số người không ăn thịt.

446

有用 yǒuyòng

tính từ: có ích

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Zhè běn shū lǐ yǒu hěn duō yǒu yòng de cí huì.

这本书里有很多有用的词汇。

Quyển sách này có rất nhiều từ vựng có ích.

447

右 yòu

danh từ: phải

Yǒu de rén bú huì yòng yòu shǒu xiě zì.

有的人不会用右手写字。

Một số người không thể dùng tay phải viết chữ.

448

右边 yòu bian

danh từ: bên phải

Yòu bian nà ge bēi zi shì wǒ de.

右边那个杯子是我的。

Cái cốc bên phải là của tôi.

449

雨 yǔ

danh từ: mưa

Yǔ xiǎo le, wǒ men zǒu ba.

雨小了，我们走吧。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Mưa nhỏ rồi, chúng ta đi thôi.

450

元 yuán

lượng từ: tệ

Zhège shūbāo yì bǎi yuán.

这个书包一百元。

Cặp sách này 100 tệ.

451

远 yuǎn

tính từ: xa

Cóng nǐ jiā dào xuéxiào yuǎn bù yuǎn?

从你家到学校远不远？

Từ nhà bạn đến trường xa hay không?

452

月 yuè

danh từ: tháng

Zhè jiān fáng yí gè yuè duōshao qián?

这间房一个月多少钱？

Phòng này 1 tháng hết bao nhiêu tiền?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

453

再 zài

phó từ: lại /một lần nữa

Nǐ néng zài shuō yí biàn ma?

你能再说一遍吗?

Bạn có thể nói lại một lần nữa không?

454

再见 zàijiàn

động từ: tạm biệt / hẹn gặp lại

Hǎo, zàijiàn!

好，再见！

Được, tạm biệt!

455

在 zài

động từ: ở

Wǒmen zài nǎr jiànmiàn?

我们在哪儿见面?

Chúng ta gặp ở đâu?

456

在家 zàijiā

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

động từ: ở nhà

Nǐ xiànzài zài jiā ma?

你现在在家吗?

Bạn có đang ở nhà không?

457

早 zǎo

tính từ: sớm

Xiànzài hái zǎo, wǒ bù xiǎng shuì.

现在还早，我不想睡。

Giờ vẫn còn sớm, tôi không muốn ngủ.

458

早饭 zǎofàn

danh từ: bữa sáng

Nǐ chī zǎofàn le ma?

你吃早饭了吗?

Bạn ăn bữa sáng chưa?

459

早上 zǎoshang

danh từ: sáng sớm / buổi sáng

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Zǎoshanghǎo, Wáng xiǎojiě!

早上好，王小姐！

Chào buổi sáng, chị Vương!

460

怎么 zěnmē

đại từ: như thế nào

Zhège yòng Zhōngwén zěnmē shuō?

这个用中文怎么说？

Cái này dùng tiếng Trung nói như thế nào?

461

站 zhàn

danh từ: trạm dừng chân

Wǒ zài xià yí zhàn xiàchē.

我在下一站下车。

Tôi xuống xe ở trạm dừng chân sau.

462

找 zhǎo

động từ: tìm

Wǒ zài zhǎo wǒ de shǒujī.

我在找我的手机。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Tôi đang tìm điện thoại của tôi.

463

找到 zhǎodào

động từ: tìm thấy

Nǐ zhǎodào gōngzuò le ma?

你找到工作了吗?

Bạn tìm thấy công việc chưa?

464

这 zhè

đại từ: này / đây

Zhè shì wǒ dìdì, tā zài Shànghǎi gōngzuò.

这是我弟弟，他在上海工作。

Đây là em trai tôi, cậu ấy làm việc ở Thượng Hải.

465

这边 zhèbiān

đại từ: hướng này

Xiānsheng, zhèbiān qǐng.

先生，这边请。

Thưa ngài, xin mời hướng này.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

466

这里 zhèlǐ

đại từ: ở đây

Zhèlǐ de dōngtiān bú shì hěn lěng.

这里的冬天不是很冷。

Mùa đông ở đây không quá lạnh.

467

这儿 zhèr

đại từ: ở đây / đây

Wǒ chángcháng lái zhèr chī wǔfàn.

我常常来这儿吃午饭。

Tôi thường tới đây ăn trưa.

468

这些 zhèxiē

đại từ: những ... này

Zhèxiē huā zhēn piàoliang!

这些花真漂亮!

Những bông hoa này thật đẹp!

469

着 zhe

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

trợ từ: nhấn mạnh hành động / trạng thái đang xảy ra hoặc vẫn tiếp tục

Mén shì kāi zhe de.

门是开着的。

Cửa đang mở đó.

470

真 zhēn

phó từ: thật / rất

Nǐ zhēn shì gè hǎo lǎoshī!

你真是个好老师!

Bạn thật là một giáo viên giỏi!

471

真的 zhēn de

thật

Tā shuō de shì zhēn de ma?

他说的是真的吗?

Lời anh ấy nói là thật sao?

472

正 zhèng

phó từ: đúng lúc / vừa

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Nǐ dǎdiànhuà gěi wǒ de shíhòu, wǒ zhèng shuìjiào ne.

你打电话给我的时候，我正睡觉呢。

Bạn gọi điện cho tôi đúng lúc tôi đang ngủ.

473

正在 zhèngzài

phó từ: đang

Wǒ zhèngzài chī wǎnfàn.

我正在吃晚饭。

Tôi đang ăn cơm tối.

474

知道 zhīdào

động từ: biết

Wǒ zěnmé zhīdào?

我怎么知道?

Sao tôi biết được?

475

知识 zhīshi

danh từ: kiến thức / tri thức

Wǒmen néng cóng shū zhōng xué dào hěn duō zhīshi.

我们能从书中学到很多知识。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Chúng ta có thể học được rất nhiều kiến thức từ sách.

476

中 zhōng

danh từ: giữa / trong số

Zhèxiē cài zhōng, nǐ zuì xǐhuan nǎyíge?

这些菜中，你最喜欢哪一个？

Trong số những món này, bạn thích món nào nhất?

477

中国 Zhōngguó

danh từ: Trung Quốc

Nǐ lái Zhōngguó duōjiǔ le?

你来中国多久了？

Bạn tới Trung Quốc được bao lâu rồi?

478

中间 zhōngjiān

danh từ: giữa

Nǐ zuò zhōngjiān ba.

你坐中间吧。

Bạn ngồi giữa đi.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

479

中文 Zhōngwén

danh từ: tiếng Trung

Wǒ de Zhōngwén méiyǒu tā de hǎo.

我的中文没有他的好。

Tiếng Trung của tôi không tốt bằng anh ấy.

480

中午 zhōngwǔ

danh từ: buổi chiều

Nǐ zhōngwǔ qián néng dào zhèr ma?

你中午前能到这儿吗？

Bạn có thể tới đây trước buổi chiều không?

481

中学 zhōngxué

danh từ: trường trung học

Zhè fùjìn yǒu yí gè zhōngxué.

这附近有一个中学。

Gần đây có một trường trung học.

482

中学生 zhōngxuéshēng

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

danh từ: học sinh trung học

Tā shì zhōngxuéshēng.

她是中学生。

Cô ấy là học sinh trung học.

483

重 zhòng

tính từ: nặng

Nǐ yǒu duō zhòng?

你有多重？

Bạn nặng bao nhiêu?

484

重要 zhòngyào

tính từ: quan trọng

Xuéxí Hànzì hěn zhòngyào.

学习汉字很重要。

Học Hán tự rất quan trọng.

485

住 zhù

động từ: sống / ở

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Nǐ yígèrén zhù ma?

你一个人住吗?

Bạn sống một mình sao?

486

准备 zhǔnbèi

động từ: chuẩn bị

Nǐ zhǔnbèi hǎo le ma?

你准备好了吗?

Bạn chuẩn bị tốt chưa?

487

桌子 zhuōzi

danh từ: bàn

Zhè zhāng zhuōzi tài dà le.

这张桌子太大了。

Cái bàn này to quá.

488

字 zì

danh từ: từ / chữ

Wǒ bú rènshi zhège zì.

我不认识这个字。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Tôi không biết chữ này.

489

子 zi

hậu tố sau danh từ

Nǐ de chēzi zài nǎr ne?

你的车子在哪儿呢?

Xe của bạn đang ở đâu?

490

走 zǒu

động từ: đi / đi bộ

Wǒmen zǒu huíjiā ba.

我们走回家吧。

Chúng ta đi bộ về nhà đi.

491

走路 zǒulù

động từ: đi bộ

Nǐ xiǎng zǒulù qù háishi dǎchē qù?

你想走路去还是打车去?

Bạn muốn đi bộ hay gọi xe đi?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

492

最 zuì

phó từ: nhất

Nà shì zhèlǐ zuìgāo de shān.

那是这里最高的山。

Đó là ngọn núi cao nhất ở đây.

493

最好 zuìhǎo

phó từ: tốt nhất

Zhè jiàn shì nǐ zuìhǎo bié gàosu tā.

这件事你最好别告诉她。

Chuyện này bạn tốt nhất đừng nói cho anh ấy.

494

最后 zuìhòu

danh từ: cuối cùng / gần đây nhất

Wǒ zuìhòu yí cì jiàndào tā shì liǎng gè yuè qián.

我最后一次见到他是两个月前。

Lần cuối cùng tôi gặp anh ấy là hai tháng trước.

495

昨天 zuótiān

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

danh từ: ngày hôm qua

Wǒ zuótiān shēngbìng le, méi qù shàngbān.

我昨天生病了，没去上班。

Hôm qua tôi bị ốm, không đi làm.

496

左 zuǒ

danh từ : trái

Tā yòng zuǒshǒu xiězì.

他用左手写字。

Anh ấy dùng tay trái viết chữ.

497

左边 zuǒbian

danh từ: bên trái

Shāngdiàn zài nǐ de zuǒbian.

商店在你的左边。

Cửa hàng nằm ở bên trái của bạn.

498

坐 zuò

động từ: ngồi

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 401 đến 500

Nǐ xiǎng zuò nǎr?

你想坐哪儿?

Bạn muốn ngồi đâu?

499

坐下 zuòxia

ngồi xuống

Zuòxia xiūxi yíhuìr ba.

坐下休息一会儿吧。

Ngồi xuống nghỉ ngơi một lát đi.

500

做 zuò

động từ: làm

Nǐ zài zuò shénme?

你在做什么?

Bạn đang làm gì thế?